

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu, công suất 8,0 triệu đôi sản phẩm/năm tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH Giấy Aleron Việt Nam;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 45/CV-MT ngày 05/9/2023 của Công ty TNHH Giấy Aleron Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1134/TTr-STNMT ngày 11 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Aleron Việt Nam, địa chỉ tại: Khu công nghiệp Hoàng Long, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2801572588, đăng ký lần đầu ngày 02/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30/06/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số thuế: 2801572588

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô cơ sở: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích Nhà máy: 93.353m².

- Công suất: 8,0 triệu đôi sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giày Aleron Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giày Aleron Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy

phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 20 tháng 9 năm 2023 đến ngày 20 tháng 9 năm 2033).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 42/GP-UBND được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17 tháng 02 năm 2021 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Giấy Aleron Việt Nam (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Triệu Sơn (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải từ bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước rửa tay chân,...) từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên nhà máy với lưu lượng $396 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; trong đó, lưu lượng xả nước thải tối đa là $198 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, lưu lượng nước thải tuần hoàn là $198 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ hoạt động rửa dụng cụ in xoa, pha chế hoá chất (son, keo) có lưu lượng $25 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu Thọ Dân - Lai Vi, đoạn chảy qua thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá, sau đó chảy ra sông Nhôm.

- 01 (một) dòng nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy ra Kênh tiêu Thọ Dân - Lai Vi tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

2.2. Vị trí xả thải:

2.2.1. Vị trí điểm đầu nối xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy ra kênh tiêu Thọ Dân - Lai Vi (đoạn chảy qua thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá) bằng phương thức tự chảy tại vị trí K2+070 phía bờ tả kênh tiêu, có toạ độ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0): X: 2197885.86 (m); Y: 556119.14 (m)

2.2.2. Vị trí xả nước thải từ kênh tiêu Thọ Dân - Lai Vi, sau đó dẫn ra sông Nhôm tại điểm xả có toạ độ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0): X: 2197687 (m); Y: 555878 (m).

2.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý đã có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $223 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTN MT (cột B, $K_q =$ 0,9, $K_f = 1,1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/N Đ-CP - Cơ sở đề xuất quan trắc 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/N Đ-CP
2	pH	-	5,5 đến 9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
4	COD	mg/l	148,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
6	Màu	Pt/Co	150		
7	BOD ₅	mg/l	49,5		
8	Sắt	mg/l	4,95		
9	Chì	mg/l	0,495		
10	Đồng	mg/l	1,98		
11	Kẽm	mg/l	2,97		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
13	Tổng Nitơ	mg/l	39,6		
14	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
15	Sulfua (S^{2-})	mg/l	0,495		
16	Florua (F ⁻)	mg/l	9,9		
17	Clo dư	mg/l	1,98		
18	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01: Dòng nước thải từ bồn tiêu, bồn cầu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (i); Dòng nước thải từ quá trình rửa tay, chân được xử lý sơ

bộ qua hồ ga lắng cặn (ii). Tất cả các dòng trên được thu gom bằng đường ống HDPE, DN200, DN450 → Hệ thống xử lý tập trung, công suất 500m³/ngày.đêm.

- Nước thải từ nguồn số 02: Nước thải từ rửa dụng cụ in xoa, pha chế hoá chất (son, keo) → Hồ thu gom (lưới chắn rác) → Đường ống PVC, DN110 → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 30m³/ngày đêm → HDPE, D200 → Hệ thống xử lý tập trung, công suất 500m³/ngày đêm.

- Nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý tập trung, công suất 500m³/ngày đêm một phần được tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động dội các nhà vệ sinh, dự phòng PCCC; một phần nước thải chảy ra kênh tiêu Thọ Dân - Lai Vi, sau đó chảy vào sông Nhôm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất, công suất 30m³/ngày đêm: Nước thải → Bể thu gom → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể chứa nước sau xử lý → Trạm xử lý tập trung có công suất 500m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung, công suất 500m³/ngày.đêm: Nước thải nguồn số 01, 02 → Bể thu gom nước thải → Máy sàng rác tinh → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → Bể khử Nito → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng hóa học → Bể nước ra → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Thiết bị khuấy tĩnh → Bể chứa nước sau xử lý → Kênh tiêu Thọ Dân - Lai Vi → sông Nhôm.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: 500 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, Ca(OCl)₂, phèn nhôm PAC, Polymer Cation, Polymer Anion (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Sử dụng bể điều hòa, dung tích 418,5 m³, Bể khử Ni-tơ, dung tích 40,5m³ và bể hiếu khí, dung tích 540m³ làm bể chứa, lưu giữ nước thải trong thời gian khắc phục sự cố hệ thống xử lý, khả năng chứa khoảng 02 ngày. Khi sự cố được khắc phục, nước sẽ được bơm ngược trở lại bể thu gom để xử lý lại đảm bảo quy chuẩn cho phép; trường hợp quá thời gian lưu 02 ngày mà chưa khắc phục được sự cố, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải theo quy định;

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Nước thải lưu giữ trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, khắc phục và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: Bơm hút nước trong bể xử lý về tháp chứa nước sử dụng tuần hoàn cho hoạt động đội nhà vệ sinh; Trong quá trình khắc phục, tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường. Bơm hút bùn trong các bể xử lý nước thải, thuê đơn vị có chức năng đến hút đưa đi xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố lớn, thời gian sửa chữa kéo dài, nhà máy sẽ phải tạm dừng hoạt động để khắc phục; các bể nêu trên không còn sức chứa, Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do Cơ sở đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Nước thải xả vào công trình thủy lợi nếu có sự bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.7. Công ty TNHH Giấy Aleron Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của 02 máy phát điện dự phòng công suất 1133KVA tại Nhà để máy phát điện, hệ thống biến áp số 01 (hoạt động không thường xuyên, chỉ xả thải khi vận hành máy phát điện dự phòng).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của 04 máy phát điện dự phòng công suất 1133KVA tại Nhà để máy phát điện, hệ thống biến áp số 02 (hoạt động không thường xuyên, chỉ xả thải khi vận hành máy phát điện dự phòng).
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế tại tầng 1 xưởng số 6.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực máy cắt laser tại tầng 1 xưởng số 6.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực pha keo, pha sơn tại tầng 1 xưởng số 6.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực quét keo, dán đế số 01 tại tầng 1 xưởng số 6.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ khu vực quét keo, dán đế số 02 tại tầng 1 xưởng số 6.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn tại tầng 1 xưởng số 6.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ khu vực in-xoa số 01 tại tầng 1 xưởng số 6.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ khu vực in-xoa số 02 tại tầng 1 xưởng số 6.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ khu vực in-xoa số 03 tại tầng 1 xưởng số 6.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải trong khuôn viên Nhà máy, thuộc địa phận hành chính thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
- Toạ độ vị trí xả khí thải theo Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của 02 máy phát điện dự phòng tại Nhà để máy phát điện, hệ thống biến áp số 01. Toạ độ xả khí thải: X: 2197424.78 (m); Y: 555970.39 (m).

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của 04 máy phát điện dự phòng tại Nhà để máy phát điện, hệ thống biến áp số 02. Toạ độ xả khí thải: X: 2197564.03 (m); Y: 555924.76 (m)

+ Dòng khí thải, bụi số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi khu vực mài đá, cao 11m. Toạ độ xả khí thải: X: 2197632.20 (m); Y: 555819.24 (m)

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy cắt laser, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2197632.31 (m); Y: 555826.37 (m)

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực pha sơn, pha keo, cao 11m. Toạ độ xả khí thải: X: 2197650.23 (m); Y: 555884.22 (m)

+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực quét keo, dán đế số 01, cao 11m. Toạ độ xả khí thải: X: 2197570.04 (m); Y: 555766.13 (m)

+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực quét keo, dán đế số 02, cao 11m. Toạ độ xả khí thải: X: 2197582.14 (m); Y: 555801.81 (m)

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực phun sơn, cao 11m. Toạ độ xả khí thải: X: 2197625.03 (m); Y: 555792.04 (m)

+ Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực in-xoa số 01, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2197593.13 (m); Y: 555801.81 (m)

+ Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực in-xoa số 02, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2197599.38 (m); Y: 555870.56 (m)

+ Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực in-xoa số 03, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2197602.40 (m); Y: 555882.17 (m)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 264.900 m³/giờ; trong đó:

- Dòng khí thải số 01 và 02: Không xác định.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải tối đa là 30.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 5.400 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 36.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 36.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 36.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01 và số 02: Xả gián đoạn (Chỉ khi vận hành máy phát điện dự phòng).
- Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 và số 11: Xả liên tục.

2.4 Chất lượng khí thải nguồn số 01 và số 02: Chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, khí thải được xử lý qua hệ thống xử lý đồng bộ của máy phát điện, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

2.5. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả ra môi trường của các dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 và số 11 phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, kp = 0,8; kv = 1,2) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 1,2$)	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm ³	-	5	6 tháng/lần	
3	Metylen clorua	mg/Nm ³	-	1750		
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
5	Phenol	mg/Nm ³	-	19		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: Được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý khí thải tích hợp theo máy phát điện qua ống khói thải ra môi trường.

- Nguồn số 03: Được thu gom vào đường ống thu khí $\Phi 76$ → Xyclon khô → đường ống thép $\Phi 400$, Mô-tơ hút ly tâm → Ống thải $\Phi 700$, cao 11m → Môi trường.

- Nguồn số 04: Được thu gom vào đường ống thu khí $\Phi 150$, $\Phi 500$ → Buồng hấp phụ → đường ống $\Phi 600$ → Mô-tơ hút → Ống thải $\Phi 600$ cao 10m → Môi trường.

- Nguồn số 05: Được thu gom vào chụp hút có kích thước 0,4x2,2x0,8m → đường ống $\Phi 400$, $\Phi 500$, $\Phi 600$ → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải $\Phi 700$, cao 11m → Môi trường.

- Nguồn số 06 và 07: Được thu gom vào hệ thống đường ống hút khí → đường ống $\Phi 400$, $\Phi 500$, $\Phi 600$ → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải $\Phi 700$, cao 11m → Môi trường.

- Nguồn số 08: Được thu gom vào chụp hút có kích thước 1,2x3,0x0,25m → đường ống $\Phi 400$, $\Phi 500$, $\Phi 600$ → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải $\Phi 700$, cao 11m → Môi trường.

- Nguồn số 09, 10 và 11: Được thu gom vào hộp thu khí thải kín bằng thép → đường ống Φ400, Φ500, Φ600 → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải Φ700, cao 10m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Bụi khu vực mài đế → Hệ thống ống dẫn bụi, khí thải → Xyclon khô → Mô-tơ hút ly tâm → Ống thải Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Khí thải từ khu vực máy cắt laser → Đường ống hút, dẫn khí → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải Φ600, cao 10m → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) từ khu vực pha sơn, pha keo → Chụp hút → Đường ống hút, dẫn khí → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) từ khu vực quét keo dán đế → Đường ống hút, dẫn khí → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) từ khu vực phun sơn → Chụp hút → Đường ống hút, dẫn khí → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải Φ700, cao 11m → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) từ các bàn in xoa → Hộp thu khí thải kín → hệ thống ống dẫn → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải Φ700, cao 10m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.5 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Đối với nguồn số 01 và số 02: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đối với các nguồn số 03, 05, 06, 07 và số 08: Không phải vận hành thử nghiệm do Cơ sở đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đối với các nguồn số 04, 09, 10 và số 11: Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy cắt laser tại tầng 1 xưởng số 6, lưu lượng xả khí thải 5.400 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in-xoa số 01 tại tầng 1 xưởng số 6, lưu lượng xả khí thải 36.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in-xoa số 02 tại tầng 1 xưởng số 6, lưu lượng xả khí thải 36.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in-xoa số 03 tại tầng 1 xưởng số 6, lưu lượng xả khí thải 36.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại thân ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực máy cắt laser (dòng khí thải số 04).

- Tại thân ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực in-xoa số 01 (dòng khí thải số 09).

- Tại thân ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực in-xoa số 02 (dòng khí thải số 10).

- Tại thân ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực in-xoa số 03 (dòng khí thải số 11).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.5. phần A của Phụ lục này.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ 6 tháng/lần thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy nén khí, hệ thống biến áp tại Nhà để máy phát điện, hệ thống biến áp số 01;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy nén khí, hệ thống biến áp tại Nhà để máy phát điện, hệ thống biến áp số 02;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, mô-tơ của 8 hệ thống xử lý khí thải tại xưởng số 6.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:

- Tọa độ vị trí tại nguồn số 01: X: 2197424.78 (m); Y: 555970.39 (m)
- Tọa độ vị trí tại nguồn số 02: X: 2197564.03 (m); Y: 555924.76 (m)
- Tọa độ vị trí tại nguồn số 03: X: 2197724.85 (m); Y: 555866.90 (m)
- Tọa độ vị trí tại nguồn số 04: X: 2197593.13 (m); Y: 555801.81 (m)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày	Tần suất	Ghi chú
----	------------------------------	----------	---------

	và giới hạn tối đa cho phép		quan trắc định kỳ	
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Mực in thải (loại có chứa các thành phần nguy hại).	Rắn/Lỏng	72.000	08 02 01
2	Bùn mực in thải (loại có chứa các thành phần nguy hại).	Lỏng	24.000	08 02 02
3	Hộp chứa mực in thải (loại có chứa các thành phần nguy hại).	Rắn	150	08 02 04
4	Chất kết dính (có chứa dung môi hữu cơ)	Rắn/Lỏng	96.000	08 03 01
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	72.000	12 06 05
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/Lỏng	40	13 01 01
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	300	16 01 06
8	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	300	16 01 13
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	4.800	17 02 04
10	Các loại dầu truyền nhiệt	Lỏng	2.000	17 03 05
11	Bao bì mềm thải (đã chứa chất thải ra là CTNH)	Rắn	1.080	18 01 01
12	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	20.000	18 01 02
13	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	10.000	18 01 03
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	54.000	18 02 01

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
15	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	60	19 06 05
	Tổng khối lượng		356.730	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Liệu viên (biên) da thật	163.000
2	Liệu góc viên (biên) da nhân tạo	200.000
3	Xốp bồi, xốp chưa bồi (dán)	150.000
4	Phế liệu EVA	135.000
5	Liệu biên trong đế	23.000
6	Liệu lót trong giày	156.000
7	Liệu vải viền	73.00
8	Xốp (đóng gói thiết bị điện tử)	25.000
9	Bồi mài	175.000
10	Liệu góc trong máy lạng	46.000
11	Phế liệu giày	392.000
12	Giấy phế và các sản phẩm thải bỏ	300.000
13	Vải phế, tem, khuy, ống chỉ, khuy các loại,...	45.000
14	Bùn thải thông thường	50.000
	Tổng	1.933.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	720

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng, thùng phuy dung tích 200 lít/thùng; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Nằm trong nhà kho chứa rác, diện tích 576m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hồ thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng đựng rác có dung tích 5 - 20 lít đặt tại văn phòng và xưởng sản xuất.
- Bao bì mềm PE, PP hai lớp để ngăn riêng trong khu vực lưu giữ.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực riêng trong nhà chứa rác (diện tích 576 m²) của Nhà máy, được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hồ thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng composite dung tích 5 - 10 lit/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực riêng trong nhà chứa rác (diện tích 576 m²) của Nhà máy, được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hồ thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.4. Chuyển giao chất thải:

Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu

theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Công ty TNHH Giày Aleron Việt Nam đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 02/3/2022.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, kp = 0,8; kv = 1,2) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.